

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2018/HC-ST**
Ngày: 24-7-2018
V/v khiếu kiện quyết định hành
chính và hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hanh;

Bà Nguyễn Thị Xuân Thương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Vinh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 12/2018/TLST-HC ngày 20 tháng 3 năm 2018 về khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST-HC ngày 27 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Vợ chồng bà Đinh Thị T – sinh năm 1958, ông Huỳnh Văn T – sinh năm 1956. Bà T có mặt; ông T có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T tỉnh Phú Yên.

- Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Bùi Văn T – Chủ tịch. Vắng mặt không có lý do.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Ngọc V – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường UBND huyện T. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã A huyện T tỉnh Phú Yên;

- Người đại diện hợp pháp của UBND xã A: Ông Phạm Sơn K – Phó Chủ tịch, theo văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 7 năm 2018. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Võ Thị P - sinh năm 1936; Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện trình bày: Vợ chồng bà Đinh Thị T, ông Huỳnh Văn T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK006534, ngày 10/8/2007 tại thửa 63, tờ bản đồ 02, diện tích 560m² tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Do phát hiện có sai sót về thông tin thửa đất nên ngày 30/10/2017, UBND huyện T ban hành quyết định số 881/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận số sê ri AK006534 đã cấp cho vợ chồng bà Thanh vì không đúng đối tượng. Trước đó, ngày 21/10/2017, bà T có đơn gửi UBND huyện T yêu cầu tạo điều kiện cho bà sáp nhập 61m² đất liền kề bà thuê của bà Võ Thị P từ năm 2007. Ngày 30/10/2017, UBND huyện T ban hành công văn số 328/UBND trả lời đơn yêu cầu của bà T là không có cơ sở giải quyết vì đất có nguồn gốc thuê của bà Võ Thị P. Ngày 03/11/2017, UBND xã A có báo cáo số 149/BC-UBND, nội dung thể hiện diện tích đất bà T đề nghị sáp nhập đã được thu hồi, bồi thường thực hiện dự án cầu Long Phú nhưng sau đó đã được chỉnh tuyến không sử dụng, hiện tại đất do UBND xã quản lý. Ngày 20/11/2017, UBND huyện T ban hành công văn số 349/UBND về việc giải quyết theo nội dung xin xác nhận đất UBND xã A quản lý, nhưng thực tế bà T đã sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2014, từ đó UBND xã A thống nhất cấp cho bà T theo loại đất bằng trồng cây hàng năm khác vào cùng chung thửa đất ở bà T đang sử dụng.

Ngày 23/11/2017, UBND xã A có báo cáo số 171/BC-UBND, theo Hội đồng tư vấn đất đai xã A xác định thửa đất bà T đề nghị cấp giấy chứng nhận là do lấn chiếm đất quy hoạch công trình công cộng nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên cơ sở đó, ngày 18/01/2018, UBND huyện T tiếp tục ban hành Thông báo số 13/TB-UB thu hồi công văn số 349/UBND vì không đúng quy định pháp luật.

Ngày 28/01/2018, vợ chồng bà Đinh Thị T có đơn khởi kiện vụ án yêu cầu buộc UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị giao quyền sử dụng và sáp nhập 61m² đất liền kề bà thuê của bà Võ Thị P vào chung giấy chứng nhận và hủy Thông báo số 13/TB-UB ngày 18/01/2018 vì không đúng pháp luật.

Người bị kiện trình bày: Tại Công văn số 514/UBND ngày 15/5/2018 của UBND huyện T thể hiện qua kiểm tra hồ sơ thu hồi, bồi thường về đất của hộ Võ Thị P khi thực hiện đoạn phía Bắc cầu Long Phú dự án nạo vét, thoát lũ cửa biển Tân Quy năm 2012, trong đó đã thu hồi 91,7m² đất thửa số 27 là thửa đất bà Võ Thị P cho vợ chồng bà Đinh Thị T thuê. Do vợ chồng bà T khiếu nại không đồng ý bồi thường đất nhà ở, vật kiến trúc trên đất, cản trở không cho thi công thực hiện dự án trên nên ngày 20/11/2014, UBND tỉnh Phú Yên có thông báo số 779/TB-UBND chấp thuận điều chỉnh đoạn cuối đường dẫn cầu Long Phú. Trong quá trình điều chỉnh Trung tâm phát triển quỹ đất thiếu trách nhiệm không kiểm tra điều chỉnh giảm đối với hồ sơ bồi thường của hộ Võ Thị P. Diện tích đất 61m² trong tổng diện tích 91,7m² đất thửa số 27 bà T đề nghị cấp quyền sử dụng hiện được vợ chồng bà T xây tường rào lưới B40 thành khuôn viên đất ở đang sử dụng. UBND huyện T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Đinh Thị T, giữ nguyên Thông báo số 13/TB-UB ngày 18/01/2018, việc

cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ theo hồ sơ địa chính do UBND xã A quản lý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Tại công văn số 59/UBND ngày 28/5/2018, UBND xã A thể hiện không thống nhất cấp giấy chứng nhận 61m² theo đề nghị của vợ chồng bà Đinh Thị T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2018, bà Võ Thị P thừa nhận năm 2007 có cho vợ chồng bà T thuê một diện tích đất liền kề nhà bà T, thời hạn thuê 8 năm. Năm 2013, nhà nước đã thu hồi đất này để làm đường, bà đã được nhận tiền bồi thường đầy đủ và không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì già yếu và không còn liên quan đến thửa đất đang bị khiếu kiện.

Tại phiên tòa các đương sự giữ nguyên ý kiến yêu cầu đã trình bày. Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tuân theo pháp luật tổ tụng của HĐXX, Thư ký phiên tòa, đương sự được thực hiện đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội nghị quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 881/QĐ-UBND, thực hiện đúng thủ tục thu hồi và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Đinh Thị T theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai 2013; đối với diện tích đất 61m², kiến nghị UBND huyện T và UBND xã A xem xét theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Các đương sự trong vụ án thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo triệu tập của Tòa án, riêng UBND huyện T vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại, 2 lần vắng mặt tại phiên tòa không có lý do thể hiện việc chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc, gây bức xúc cho đương sự và ảnh hưởng đến hoạt động xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng. Lãnh đạo UBND huyện T cần phải nghiêm túc chấp hành pháp luật.

[2] Về thẩm quyền của Tòa án: Ngày 30/10/2017, UBND huyện T ban hành quyết định số 881/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận số sê ri AK006534 đã cấp cho vợ chồng bà Đinh Thị T, ông Huỳnh Văn T vì không đúng đối tượng, sai sót trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi thu hồi, UBND huyện T không tiến hành cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà T, liên tục ban hành nhiều công văn, thông báo trì hoãn, kéo dài việc cấp giấy chứng nhận. Nhận thấy việc này ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên vợ chồng bà T có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 166 Luật Tố tụng hành chính thì yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện còn trong thời hiệu khởi kiện. Căn cứ Điều 30 và Điều 32 Luật tố tụng hành chính thì Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án.

[3] Về đối tượng khởi kiện: Hành vi không cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T; Thông báo số 13/TB-UB ngày 18/01/2018, quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 về thu hồi giấy chứng nhận số sê ri AK006534

cấp cho vợ chồng bà Đinh Thị T, ông Huỳnh Văn T; công văn số 328/UBND ngày 30/10/2017 và công văn số 349/UBND ngày 20/11/2017 của UBND huyện T đã làm hạn chế, ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà Đinh Thị T nên đây là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3; Điều 30 Luật tổ tụng hành chính. Đối với yêu cầu giao quyền sử dụng và sáp nhập 61m² đất do UBND xã quản lý là nhu cầu của người khởi kiện nên không thuộc thẩm quyền giải quyết trong vụ án hành chính.

[4] Về hành vi không cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T xét thấy: Khoản 2 Điều 105 Luật đất đai 2013 quy định: “UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ... cho hộ gia đình, cá nhân..”; điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai về thời gian thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận như sau: “Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là không quá 30 ngày”; Căn cứ các quy định nêu trên thì việc UBND huyện T không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Đinh Thị T là chưa thực hiện đúng quy định pháp luật, yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Đinh Thị T đối với vấn đề này là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Đối với quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện T về thu hồi giấy chứng nhận số sê ri AK006534 là quyết định hành chính có liên quan trong vụ án, xét thấy: Khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai 2013 quy định: “Việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này do cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ... quyết định sau khi đã có kết luận của cơ quan thanh tra cùng cấp, ...”; khoản 56 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung điểm b, c Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, đã quy định: “cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có trách nhiệm kiểm tra, xem xét quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai”; khoản 2 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016) quy định: “Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn”. Căn cứ các quy định trên thì việc UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi chưa có kết luận của cơ quan thanh tra cùng cấp là không đúng quy định của Luật đất đai. Bên cạnh đó, vợ chồng bà Thanh được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở ngày 28/8/2008 căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK006534 đã cấp cho vợ chồng bà T nhưng nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi thì đồng thời phải tiến hành thu hồi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở để điều chỉnh thông tin cho phù hợp. UBND huyện T không thu hồi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở là thiếu sót. Vì vậy, cần hủy quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện T để UBND huyện T thực hiện lại đúng trình tự, thẩm quyền pháp luật quy định.

[6] Đối với Thông báo số 13/TB-UB ngày 18/01/2018 của UBND huyện T và các quyết định hành chính khác có liên quan trong vụ án gồm công văn số 328/UBND

ngày 30/10/2017 của UBND huyện T trả lời đơn yêu cầu của bà T; công văn số 349/UBND ngày 20/11/2017 của UBND huyện T về việc giải quyết theo nội dung đơn xin xác nhập thửa đất có diện tích khoảng 61m² của bà Đinh Thị T đều được ban hành không đúng quy định pháp luật, đã trì hoãn, kéo dài việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm hạn chế, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà Đinh Thị T nên cần hủy các Công văn này trong cùng vụ án.

[7] Đối với yêu cầu giao diện tích đất 61m² là đất UBND huyện T đã thu hồi của bà Võ Thị P, hiện tại do UBND xã A quản lý thấy rằng: Trường hợp này Tòa án không có thẩm quyền giải quyết đề nghị giao quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, qua kiểm tra thực trạng sử dụng đất của vợ chồng bà T nhận thấy hiện tại vợ chồng bà T đã xây dựng tường rào gộp chung diện tích đất bà đề nghị sáp nhập vào diện tích đất ở và sử dụng ổn định trước khi bị thu hồi. Sau khi thu hồi, đất này không còn mục đích phục vụ công trình công cộng; đồng thời, địa hình khu đất dốc, mùa mưa nước đổ vào nhà bà T nên kiến nghị địa phương xem xét giao cho vợ chồng bà T sử dụng diện tích đất nói trên và cấp giấy chứng nhận theo đúng quy định pháp luật.

[8] Về án phí: Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên người khởi kiện không phải chịu án phí HCST. Trả lại tạm ứng án phí đã nộp cho vợ chồng bà T. Người bị kiện phải chịu 300.000 đồng án phí HCST.

[9] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: UBND huyện T phải chịu 400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Vợ chồng bà T đã nộp tạm ứng nên UBND huyện T có trách nhiệm thanh toán lại cho vợ chồng bà T số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Đinh Thị T, ông Huỳnh Văn T. Tuyên bố hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T là trái quy định pháp luật. Buộc Ủy ban nhân dân huyện T phải tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Đinh Thị T, ông Huỳnh Văn T theo quy định pháp luật.

Hủy quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 về thu hồi giấy chứng nhận số sê ri AK006534 cấp cho vợ chồng bà Đinh Thị T, ông Huỳnh Văn T; công văn số 328/UBND ngày 30/10/2017; công văn số 349/UBND ngày 20/11/2017 và Thông báo số 13/TB-UB ngày 18/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T vì trái pháp luật.

Căn cứ điểm h khoản 1 Điều 143, Điều 165 Luật tổ tụng hành chính. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của người khởi kiện về việc đề nghị giao quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 61m² vì không thuộc thẩm quyền.

Về án phí: Căn cứ Điều 345 và Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 6, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ủy ban nhân dân huyện T phải chịu 300.000 đồng án phí HCST. Trả lại cho vợ chồng bà Đinh Thị

T 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008486 ngày 16/3/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 358 Luật tố tụng hành chính. UBND huyện T phải chịu 400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Vợ chồng bà T đã nộp đủ nên Ủy ban nhân dân huyện T phải trả lại cho vợ chồng bà Đinh Thị T, ông Huỳnh Văn T 400.000 đồng.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên (1);
- Phòng GDKT TAND tỉnh (1);
- Các đương sự (5);
- Lưu: Án văn, VT, hồ sơ vụ án (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Minh

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-HC:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phong chữ sử dụng trình bày bản án là phong chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ “Bản án số:.../.../...” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ “số” có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối “-”.

Trích yếu “V/v.....” của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ “**NHÂN DANH**” là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ “**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 14 pt:

**“NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....”

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ “**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**”, “**Thư ký phiên tòa**”, “**Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân ... tham gia phiên tòa**” trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ “**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 18 pt. Các cụm từ “**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**”, “**Thẩm phán**”, “**Các Hội thẩm nhân dân**”, địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị

pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một người khởi kiện thì ghi như sau: “- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...”.

Nếu có nhiều người khởi kiện thì ghi như sau:

“- *Người khởi kiện:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại....”

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề “**NỘI DUNG VỤ ÁN:**”, “**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**”, “**QUYẾT ĐỊNH:**” trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt cạnh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ “**Nơi nhận**” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phân liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

(1) Ghi tên Tòa án ra bản án. Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: “số: 98/2017/HC-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi trích yếu vụ án (ví dụ: về khiếu kiện quyết định thu hồi đất).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Ghi tương tự hướng dẫn tại điểm (1) nhưng thay các chữ “Tòa án nhân dân” bằng “Viện Kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 17 tháng 8 năm 2017 tại...). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày là 02 ngày thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 05 và 06 tháng 12...); nếu số ngày từ 03 ngày trở lên thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 05 đến ngày 07 tháng 12 năm ...); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày ... tháng ... đến ngày ... tháng ... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28 tháng 11 đến ngày 02 tháng 12 năm ...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm ...).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý (ví dụ: số 19/2017/TLST-HC).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Người khởi kiện là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh). Người khởi kiện là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người khởi kiện và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người khởi kiện; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của người khởi kiện (Giám đốc Công ty TNHH Thanh Nhung).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện; ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người khởi kiện thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện nào.

(16) Nếu người bị kiện là người có thẩm quyền thì ghi chức danh của người bị kiện (ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh A); nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú của người đó (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện; đề nghị, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án, trong đó ghi rõ ý kiến của Viện Kiểm sát về các tình tiết, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong bản án, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, đối với các tình tiết của vụ án mà

các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và áp dụng pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có) để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về những tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự; của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật đề ra quyết định.

(28) Quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, về án phí, chi phí tố tụng (nếu có) và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 196 của Luật Tố tụng hành chính;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)